

TRUNG LẬP

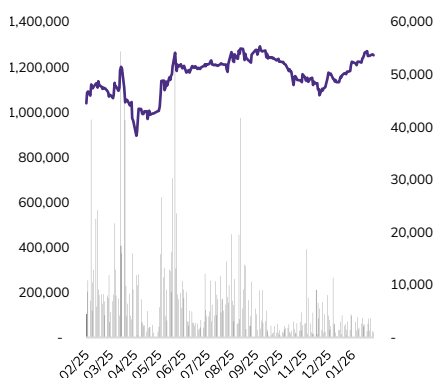
Kiều Thị Thanh Thư

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Dược phẩm
Ngày báo cáo	: 30/01/2026
Giá hiện tại (VND/CP)	: 54.200
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 52.800
Tỷ lệ tăng (%)	: -2,6%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 8.347
SLCPLH (CP)	: 154.008.962

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: Fiinpro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	4Q24	4Q25
Tăng trưởng DTT (%)	7,2%	-1,7%
Tăng trưởng LNST (%)	66,7%	-10,9%
Biên LNG (%)	40,7%	44,7%
Biên LNST (%)	18,5%	16,8%
ROA (%)	13,1%	13,2%
ROE (%)	15,0%	15,6%
Nợ vay/VCSH (lần)	0,04	0,09
EPS (VND/CP)	783	698
BVPS (VND/CP)	14.172	14.973

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Tiếp tục phá kỷ lục lợi nhuận năm

- KQKD Q4/2025 của IMP giảm so với cùng kỳ do đầu tư mạnh vào đội ngũ bán hàng OTC.
- Doanh thu Q4/2025 đạt 640,8 tỷ đồng (-1,7% svck). Lợi nhuận gộp đạt 286,4 tỷ đồng (+7,8% svck). Biên LNG tăng mạnh 4 điểm %, lên 44,7%. Trong Q4/2025, IMP tiếp tục thực hiện chuyển dịch danh mục sản phẩm sản xuất sang các loại thuốc giá trị và công nghệ cao với biên lợi nhuận tốt.
- Chi phí BH&QLDN tăng mạnh 32,2% svck, lên 146,8 tỷ đồng. Trong đó, chi phí bán hàng tăng 34,5% svck, lên 101,7 tỷ đồng do IMP tiếp tục đẩy mạnh đội ngũ kênh OTC tại thị trường miền bắc.
- Lỗ hoạt động tài chính ghi nhận -4,9 tỷ đồng (+85,6% svck). Doanh thu tài chính đạt 3,8 tỷ đồng (-24,1% svck); trong khi đó chi phí tài chính tăng 14% svck, lên 8,6 tỷ đồng do chi phí lãi vay tăng mạnh 162,4% svck, lên 3,2 tỷ đồng. Tuy nhiên hoạt động tài chính có quy mô tương đối nhỏ đối với IMP.
- LNST Q4/2025 của IMP đạt 107,5 tỷ đồng (-10,9% svck).
- KQKD 2025 tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng vẫn phá kỷ lục lợi nhuận 4 năm liên tiếp**
- Doanh thu thuần đạt 2.441 tỷ đồng (+10,7% svck) nhờ sự tăng trưởng của cả 2 kênh OTC và ETC. Trong đó, doanh thu kênh ETC tăng 11,8% svck khi IMP đã chủ động chuyển dịch sản xuất sang các loại thuốc giá trị và công nghệ cao. Kênh OTC tăng 18,3% svck với số lượng khách hàng tăng 6% svck. Trong đó tăng trưởng dẫn đầu đến từ thị trường miền Bắc với mức tăng 51% svck. Doanh thu từ các chuỗi nhà thuốc lớn tăng 75,8% svck, đưa tỷ trọng đóng góp của kênh này lên mức 13,8% trong tổng doanh thu kênh OTC (từ mức 9% của năm 2024).
- Lợi nhuận gộp đạt 1.002 tỷ đồng (+17,1% svck). Biên LNG cải thiện từ 38,8% cùng kỳ lên 41% nhờ quản lý tồn kho, lập kế hoạch sản xuất hiệu quả nhằm tối ưu công suất nhà máy giúp tiết giảm chi phí.
- Chi phí BH&QLDN ở mức 539,1 tỷ đồng (+22,4% svck). Trong đó, chi phí nhân viên bán hàng tăng 19,2% svck, lên 165 tỷ đồng; chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 76,9% svck, lên 107,1 tỷ đồng. Năm 2025, công ty phát sinh nhiều chi phí do tiếp tục tái cấu trúc mạng lưới bán hàng và đổi mới nâng cấp hệ thống vận hành.
- Lỗ hoạt động tài chính ở mức -17,4 tỷ đồng (+46,8% svck). Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính đạt 22,7 tỷ đồng (+70,3% svck). Lãi tiền gửi đạt 16,1 tỷ đồng (+103,8% svck). Trong kỳ IMP cũng ghi nhận cổ tức được chia 3,7 tỷ đồng (cùng kỳ chỉ ghi nhận 45 triệu đồng). Chi phí tài chính cũng tăng mạnh 59,3% svck, lên 40,1 tỷ đồng do chi phí lãi vay năm 2025 ghi nhận 16,5 tỷ đồng, gấp 4,7 lần cùng kỳ, do nợ vay tăng mạnh trong năm.

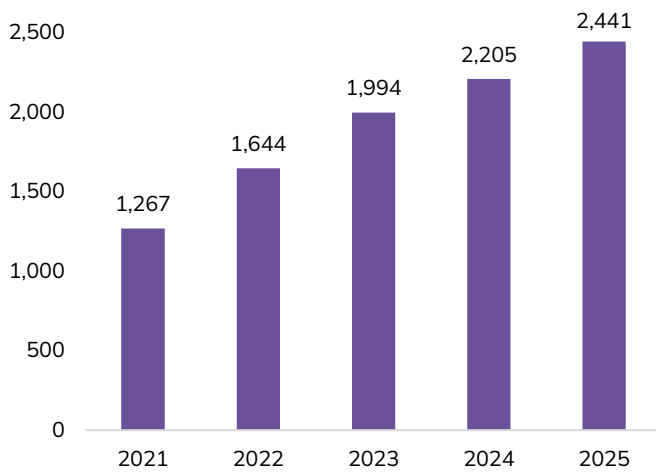
KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA IMP Q4/2025 & NĂM 2025

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tỷ VND)	4Q24	4Q25	%YoY	2024	2025	%YoY
Doanh thu thuần	652,1	640,8	-1,7%	2,205	2,441	10,7%
Lợi nhuận gộp	265,7	286,4	7,8%	855,6	1,001,6	17,1%
<i>Biên lợi nhuận gộp (%)</i>	<i>40,7%</i>	<i>44,7%</i>		<i>38,8%</i>	<i>41,0%</i>	
Chi phí BH & QLDN	-111,1	-146,8	32,2%	-440,4	-539,1	22,4%
<i>Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT</i>	<i>17,0%</i>	<i>22,9%</i>		<i>20,0%</i>	<i>22,1%</i>	
Doanh thu tài chính	5,0	3,8	-24,1%	13,3	22,7	70,3%
Chi phí tài chính	-7,6	-8,6	14,0%	-25,2	-40,1	59,3%
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>-1,2</i>	<i>-3,2</i>	<i>162,4%</i>	<i>-3,5</i>	<i>-16,5</i>	<i>372,9%</i>
Lãi lỗ tài chính	-2,6	-4,9	85,6%	-11,9	-17,4	46,8%
Lợi nhuận từ HĐKD	152,0	134,7	-11,4%	403,3	445,0	10,3%
Lãi lỗ khác	0,3	0,5	72,2%	0,9	1,2	37,1%
Lợi nhuận trước thuế	152,3	135,2	-11,2%	404,2	446,2	10,4%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	120,6	107,5	-10,9%	320,9	349,1	8,8%
<i>Biên lợi nhuận ròng (%)</i>	<i>18,5%</i>	<i>16,8%</i>		<i>14,6%</i>	<i>14,3%</i>	

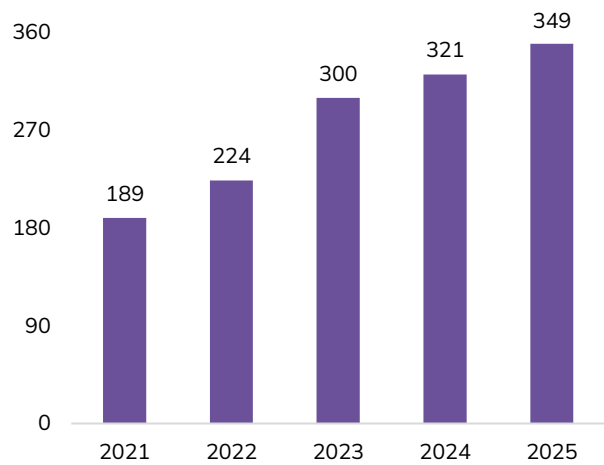
Nguồn: IMP, ABS Research

- ✓ Kết quả, LNTT ghi nhận 446,2 tỷ đồng (+10,4% svck), LNST ghi nhận 349,1 tỷ đồng (+8,8% svck). Với kết quả này, IMP mới hoàn thành 92,1% kế hoạch doanh thu và 90,4% kế hoạch LNTT đặt ra cho năm 2025. Tuy nhiên, đây là năm thứ 4 liên tiếp lợi nhuận của IMP tăng trưởng và phá kỷ lục lợi nhuận năm trước đó.

Doanh thu thuần IMP giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)



LNST IMP giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)

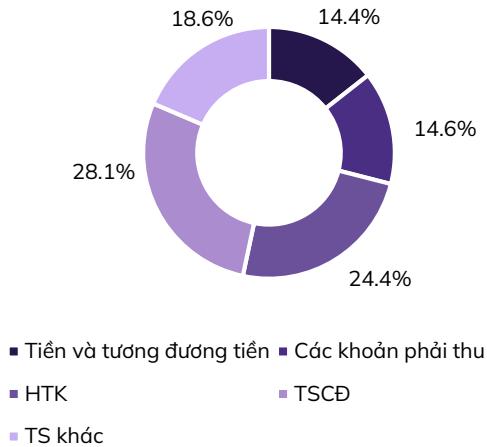


Nguồn: IMP, ABS Research

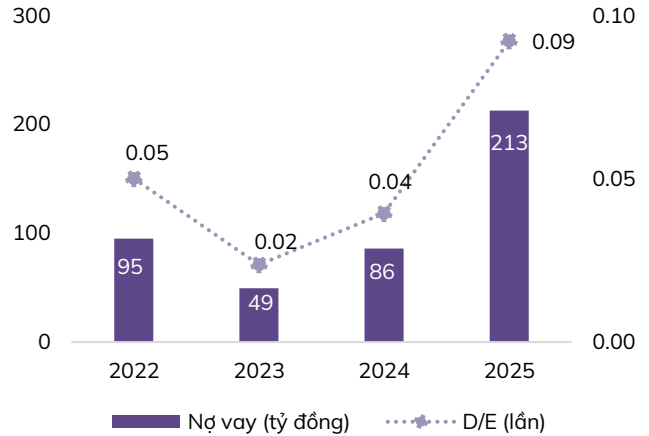
- **Tình hình tài chính vẫn lành mạnh dù tăng mạnh vay nợ**
 - ✓ **Tiền và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh.** Tiền và tiền gửi ngân hàng cuối năm 2025 ở mức 401 tỷ đồng (+32% sv đầu năm). Lượng tiền dồi dào giúp IMP chủ động trong HĐKD và trả cổ tức cho cổ đông tương đối đều đặn hàng năm.
 - ✓ **Các khoản phải thu tăng nhẹ.** Giá trị các khoản phải thu ở mức 405 tỷ đồng (+5,1% sv đầu năm). Trong đó, phải thu khách hàng giảm 3,2% sv đầu năm, xuống còn 328 tỷ đồng; trả trước người bán tăng 24,1% sv đầu năm, lên 42 tỷ đồng. Dự phòng nợ khó đòi ghi nhận 4,5 tỷ đồng (+18,6% sv đầu năm).
 - ✓ **Hàng tồn kho giảm.** Giá trị HTK cuối năm 2025 ở mức 682,4 tỷ đồng (-3,7% sv đầu năm). Trong đó, nguyên vật liệu giảm 18,9% sv đầu năm, xuống còn 343 tỷ đồng; chi phí kinh doanh dở dang tăng lên mức 48,7 tỷ đồng (gấp 5 lần đầu năm) và thành phẩm tăng 16,1% sv đầu năm, lên 258,1 tỷ đồng, phù hợp chiến lược sản xuất lập kế hoạch và đẩy mạnh sản xuất liên tục nhằm tối ưu công suất nhà máy.

- ✓ **Chi phí trả trước dài hạn tăng mạnh.** Chi phí trả trước dài hạn cuối năm 2025 ghi nhận 388,8 tỷ đồng (+214,3% sv đầu năm) do IMP ghi nhận tiền thuê nhà, đất cho nhà máy IMP5, ở mức khoảng gần 280 tỷ đồng.
- ✓ **Nợ vay tăng mạnh.** Tổng nợ vay cuối năm 2025 ghi nhận 213 tỷ đồng (+147,1% sv đầu năm), chiếm 7,6% tổng nguồn vốn. Trong đó, nợ vay ngắn hạn ở mức 113 tỷ đồng (+31% sv đầu năm), vay nợ dài hạn 100 tỷ đồng trong năm 2025 (đầu năm không ghi nhận nợ dài hạn). Tỷ lệ D/E tăng từ 0,04 lần lên 0,09 lần, vẫn ở mức an toàn.

Cơ cấu tài sản của IMP cuối năm 2025



Nợ vay và tỷ lệ D/E của IMP



Nguồn: IMP, ABS Research

- **Triển vọng và định giá:** Chúng tôi đánh giá triển vọng của IMP trong thời gian tới là khả quan.
- ✓ IMP là doanh nghiệp dược có nhiều dây chuyền sản xuất đạt EU-GMP nhất - 12 dây chuyền, đứng đầu thị phần kênh ETC và đứng đầu về sản xuất và phân phối thuốc kháng sinh. Trong Quý 4, Imexpharm chính thức đưa ra thị trường thuốc kháng sinh IMECEP (Ceftazidim/Avibactam 2,5g) – thuốc kháng sinh “first generic” đạt tiêu chuẩn EU-GMP đầu tiên tại Việt Nam, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận các giải pháp điều trị chất lượng cao với chi phí hợp lý cho bệnh nhân. IMP hiện đang duy trì triển khai 157 dự án R&D, chúng tôi cho rằng khả năng ra mắt nhiều sản phẩm mới với tiêu chuẩn cao hàng năm sẽ giúp IMP sẽ tiếp tục duy trì được vị trí dẫn đầu của mình.
- ✓ IMP chủ động đẩy mạnh và chuyển hướng sản xuất về các dây chuyền sản xuất hàng có giá trị cao nhằm đẩy mạnh tăng trưởng giá trị. Biên LNG của IMP dự kiến sẽ tiếp tục được cải thiện khi cơ cấu doanh thu các sản phẩm có giá trị cao tăng lên.
- ✓ Lian SGP Holding Pte. Ltd., công ty con gián tiếp của công ty dược phẩm lớn Livzon Pharmaceutical Group (Trung Quốc) đã đăng ký chào mua công khai hơn 120 triệu cp IMP (77.94% vốn điều lệ). Chúng tôi kỳ vọng rằng cổ đông lớn từ Trung Quốc này sau khi hoàn tất các thủ tục nhận chuyển nhượng trong thời gian tới sẽ có những chiến lược hỗ trợ cho sự phát triển của Imexpharm với những sản phẩm mới và tiếp cận thị trường mới.
- ✓ IMP đã hoàn tất các thủ tục pháp lý trọng yếu cho Dự án Tổ hợp Nhà máy Dược phẩm Cát Khánh, nhận giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và bước vào giai đoạn 1 của dự án. Nhà máy dự kiến tập trung sản xuất các loại thuốc điều trị tim mạch, đái tháo đường và tiêu hóa sẽ giúp mở rộng thị phần của Imexpharm. Hiện tại quy mô thị trường 3 lĩnh vực điều trị này chiếm tới ¼ quy mô thị trường dược phẩm Việt Nam và tăng trưởng với CAGR 8% trong 5 năm qua, trong đó thuốc điều trị tiểu đường tăng trưởng rất nhanh, bình quân 13%/năm. Phần lớn nguồn cung thuốc trong 3 lĩnh vực này là thuốc nhập khẩu. Việc IMP nắm bắt thời cơ xây dựng nhà máy sản xuất thuốc điều trị đạt tiêu chuẩn cao với giá thành hợp lý hơn thuốc ngoại sẽ giúp bệnh nhân dễ tiếp cận với thuốc hơn và nâng cao độ phủ thị trường của IMP.
- ✓ KQKD 2025 của IMP thấp hơn một chút so với dự phóng trước đó của chúng tôi tại báo cáo chiến lược 2026. Chúng tôi điều chỉnh dự phóng doanh thu 2026F của IMP giảm xuống còn 2.709 tỷ đồng (+11% svck và -8,5% so với dự phóng trước đó)

tuy nhiên giữ nguyên dự phóng LNST của IMP năm 2026F, ở mức 415 tỷ đồng (+18,9% svck) do biên LNG của IMP cải thiện tương đối tốt. EPS và BVPS 2026F dự kiến đạt lần lượt 2.669 đồng/cp và 17.081 đồng/cp, tương ứng P/E và P/B đạt 20,3x và 3,1x tại mức giá giao dịch hiện tại. ROE dự kiến đạt 16,5%.

- ✓ Chúng tôi giữ nguyên giá mục tiêu của IMP ở mức 52.800 đ/cp (-2,6% so với giá hiện tại) và khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu này. Giá cổ phiếu IMP được định giá theo phương pháp P/E, trong đó P/E mục tiêu là P/E trung bình quá khứ 4 năm qua của doanh nghiệp.

PHỤ LỤC – BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC CHỈ SỐ CHÍNH CỦA IMP

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
Doanh thu thuần	1.644	1.994	2.205	2.441
Giá vốn hàng bán	(946)	(1.184)	(1.350)	(1.440)
Lợi nhuận gộp	697	811	856	1.002
Doanh thu tài chính	24	25	13	23
Chi phí tài chính	(29)	(31)	(25)	(40)
Chi phí bán hàng	(269)	(310)	(312)	(378)
Chi phí QLDN	(132)	(120)	(128)	(161)
Lợi nhuận từ HĐKD	291	374	403	445
Lãi/lỗ khác	(0)	(0,4)	(1,5)	(1,5)
Lợi nhuận trước thuế	291	377	404	446
Lợi nhuận sau thuế	224	300	321	349
LNST cổ đông Công ty mẹ	224	300	321	349

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
LCT thuần từ HĐKD	379	(40)	216	54
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(199)	79	(127)	(77)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	(272)	(112)	(33)	50
LCT thuần trong kỳ	(92)	(73)	56	27
Tiến & tương đương tiền đầu kỳ	271	179	106	162
Tiến & tương đương tiền cuối kỳ	179	106	162	189

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024	2025
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	2,89	3,92	4,38	4,05
Khả năng thanh toán nhanh	1,18	1,31	1,70	1,59
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,47	0,34	0,50	0,51
Khả năng thanh toán lãi vay	78,14	63,13	118,98	28,02
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,83	0,87	0,87	0,83
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,17	0,13	0,13	0,17
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,05	0,02	0,04	0,09
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	53,09	44,66	49,27	49,81
Số ngày phải trả	34,45	24,12	19,95	20,01
Số ngày tồn kho	180,35	176,34	190,74	176,31
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	42,4%	40,6%	38,8%	41,0%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	17,7%	18,8%	18,3%	18,2%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	13,6%	15,0%	14,6%	14,3%
ROE	12,1%	15,1%	15,0%	15,6%
ROA	9,8%	12,8%	13,1%	13,2%
ROIC	12,6%	15,8%	15,9%	16,3%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	179	106	162	189
+ Đầu tư ngắn hạn	211	93	142	212
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	271	297	384	404
+ Hàng tồn kho	436	699	705	678
+ Tài sản ngắn hạn khác	7	12	17	24
Tài sản ngắn hạn	1.104	1.207	1.410	1.507
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	2	2	1
+ Tài sản cố định	489	936	859	781
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	581	47	44	37
+ Đầu tư dài hạn	71	71	67	67
+ Tài sản dài hạn khác	33	129	124	389
Tài sản dài hạn	1.173	1.185	1.095	1.275

Tổng Tài sản	2.277	2.393	2.505	2.783
+ Vay ngắn hạn	95	49	86	113
+ Phải trả người bán	86	71	77	81
+ Nợ ngắn hạn khác	202	188	158	179
Nợ ngắn hạn	382	308	322	372
+ Vay dài hạn	0	0	0	100
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	0	0	0	4
Nợ dài hạn	0	0	0	104
Tổng nợ phải trả	382	308	322	476
+ Vốn cổ phần	667	700	1.540	1.540
+ Thặng dư vốn cổ phần	507	507	187	187
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	265	440	321	449
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	1.894	2.085	2.183	2.307
Tổng cộng nguồn vốn	2.277	2.393	2.505	2.783

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2022	2023	2024	2025
Tăng trưởng doanh thu	29,8%	21,3%	10,6%	10,7%
Tăng trưởng LNTT	22,0%	29,5%	7,1%	10,4%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	18,2%	34,0%	7,1%	8,8%
Tăng trưởng EPS	35,0%	27,6%	-51,3%	8,8%
Tăng trưởng VCSH	0,0%	5,0%	119,9%	0,0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	-0,8%	5,1%	4,7%	11,1%

Định giá (lần)	2022	2023	2024	2025
P/E	19,04	10,50	25,73	23,69
P/B	2,25	1,51	3,78	3,59
EV/EBITDA	11,69	6,66	15,71	14,63
EV/Sales	2,54	1,55	3,71	3,40
EPS (đồng/cp)	3.351	4.277	2.083	2.267
BVPS (đồng/cp)	28.400	29.763	14.172	14.973

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ Công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminhh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn



Tư hào
**NHẬN CÚ ĐÚP
GIẢI THƯỞNG**



**BEST NEW STOCK TRADING APP
ABS INVEST - VIET NAM 2024**

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI
TỐT NHẤT VIỆT NAM



**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH
IN VIET NAM 2024**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây